

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TUẤN MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TUẤN MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TUAN MINH CONSTRUCTION AND INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TUAN MINH INCON.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107078954

**3. Ngày thành lập:** 03/11/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đội 4, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912.299.738

Fax:

Email: [congytuanminh.vn@gmail.com](mailto:congytuanminh.vn@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn<br>- Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đặc;<br>- Sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt...<br>- Sản xuất túi đựng nữ trang;<br>- Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp;<br>- Sản xuất hộp kim loại đựng thức ăn, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được;<br>- Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít;<br>- Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như : Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;<br>- Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;<br>- Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;<br>- Sản xuất các chi tiết được làm từ dây: dây gai, dây rào dậu, vĩ, lưới, vải...<br>- Sản xuất đinh hoặc ghim;<br>- Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự;<br>- Sản xuất các sản phẩm đinh vít<br>- Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự;<br>- Sản xuất lò xo (trừ lò xo đồng hồ) như : Lò xo lá, lò xo xoắn ốc, lò xo xoắn tròn ốc, lá cho lò xo; | 2599     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 2.  | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Sản xuất phụ gia, hóa chất phục vụ xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2029 |
| 3.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2395 |
| 4.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2511 |
| 5.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2512 |
| 6.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2591 |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2592 |
| 8.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1610 |
| 9.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>- Sản xuất gỗ dán, bìa giấy đủ mỏng để sử dụng dán hoặc làm gỗ dán hoặc sử dụng cho các mục đích khác như:<br>+ Tấm gỗ được làm nhẵn, nhuộm, phủ, thấm tẩm, tăng cường (có giấy hoặc vải lót sau),<br>+ Làm dưới dạng rời,<br>- Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự,<br>- Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ,<br>- Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để cách nhiệt bằng thủy tinh,<br>- Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng. | 1621 |
| 10. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1622 |
| 11. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1623 |
| 12. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4940 |
| 13. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5210 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5221 |
| 15. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Gửi hàng, giao nhận hàng hóa; thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5229 |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; Bán buôn sơn và véc ni; Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; Bán buôn kính phẳng; Bán buôn đồ ngũ kim và khoá; Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán buôn bình đun nước nóng; Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; bán lẻ bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; | 4663 |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>Bán buôn phụ gia, hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) ; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4669 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 21. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4752 |
| 22. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4753 |
| 23. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4759 |
| 24. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3100 |
| 25. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3311 |
| 26. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3312 |
| 27. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3313 |
| 28. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3314 |
| 29. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3315 |
| 30. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3320 |
| 31. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4100 |
| 32. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4210 |
| 33. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4220 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chỉ gồm có: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hoá chất; Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, Đập và đê; Xây dựng đường hầm ; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;                                                                       | 4290(Chính) |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312        |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 38. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : Thang máy, cầu thang tự động, Các loại cửa tự động, Hệ thống đèn chiếu sáng, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí; lắp đặt kết cấu thép, nhà tiền chế;                                                                                                | 4329        |
| 40. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330        |
| 41. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chỉ gồm có: Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, Thử độ ẩm và các công việc thử nước, Chống ẩm các toà nhà, Chôn chân trụ, Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, Uốn thép, Xây gạch và đặt đá, Lợp mái bao phủ toà nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp; | 4390        |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);                                                                            | 4659        |
| 43. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán lẻ kim loại và quặng kim loại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4789        |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4931        |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chỉ gồm có: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4932        |
| 46. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933        |

|     |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 47. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chỉ gồm có các ngành nghề sau:<br>thiết kế quy hoạch xây dựng<br>khảo sát xây dựng<br>Thiết kế xây dựng công trình;<br>Giám sát thi công xây dựng;           | 7110                                                                |
| 48. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chỉ gồm có: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                       | 7410                                                                |
| 49. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                           | 7710                                                                |
| 50. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;                                          | 7730                                                                |
| 51. | (Trong các ngành, nghề có trên không bao gồm: Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh. Đối với các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì pháp nhân chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo qui định pháp luật). | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN VĂN HƯỜNG  | Thôn Hạc Bồng, Xã Yên Trị, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                                      | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 30        | 162688557                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                      | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 30        |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHÙNG XUÂN MẠNH | Phòng 1105, tòa nhà CT2, đường Ngô Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 60        | 017456794                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                      | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 60        |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐINH VIỆT NGHĨA | Thôn An Cừ, Xã Yên Bình, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                                        | Cổ phần phổ thông | 10.000     | 100.000.000           | 10        | 162723802                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                      | Tổng số           | 10.000     | 100.000.000           | 10        |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: TRẦN VĂN HUỠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 15/03/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 162688557

Ngày cấp: 10/05/2005

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Thôn Hạc Bổng, Xã Yên Trị, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Thôn Hạc Bổng, Xã Yên Trị, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

#### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội